Name: ……..

Class: S3…

Ngày giao bài: Thứ……., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ……., ngày…./….

Vocabulary + Grammar: ……

Listening: ……

Mini test: ……

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 5 & 6 - Vocabulary Revision

A. VOCABULARY

❖ **UNIT 5: Mid-term extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**expert** (n)	chuyên gia	4	**wear down** (phr.v)	làm mòn, làm suy yếu
2	**hatch** (v)	nở (trứng), ấp (trứng); lập kế hoạch	5	**hard-working** (adj)	chăm chỉ, siêng năng
3	**erupt** (v)	phun trào, bùng nổ	6	**willing to change mind** (adj.phr)	sẵn sàng thay đổi suy nghĩ

❖ **UNIT 6: Mid-term extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**keep away** (phr.v)	tránh xa, giữ khoảng cách	5	**well spent** (adj.phr)	tiêu dùng/sử dụng một cách hiệu quả
2	**break down** (phr.v)	phân hủy, hỏng hóc	6	**construct** (v)	xây dựng
3	**plastic pollution** (comp.n)	ô nhiễm nhựa	7	**wire** (n)	dây điện, dây kim loại
4	**container** (n)	thùng chứa, hộp chứa			

❖ **Extra vocabulary**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**write sth down** (phr.v)	ghi chép lại	3	**shampoo** (n)	dầu gội đầu
2	**file** (n)	tài liệu			

* **Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ adj.phr = adjective phrase: cụm tính từ; comp.n = compound noun: danh từ ghép; sth = something: cái gì đó.*

* *Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi*

B. HOMEWORK

*** VOCABULARY & GRAMMAR ***

I. Read and fill in the blanks with the given words. There are some words that you will not use.

(Đọc và điền vào chỗ trống với từ vựng cho sẵn. Có vài từ vựng con sẽ không cần dùng)

meat-eating	~~tail~~	hatch	pollution
erupt	expert	fossils	container

0. A(n) tail could help a dinosaur keep its balance as it ran.

1. We know about dinosaurs because we have found _____ of their bones, their nests, and their footprints.

2. Most _____ dinosaurs walked on two legs. So they used their "hands" to grab the animals they wanted to eat.

3. It is very important to save the earth. Everyone should reduce plastic _____.

4. She is a(n) _____ in computers and often teaches at big events.

5. The mother bird waited for her eggs to _____.

LIVEWORKSHEETS

II. Look at the pictures. Read the sentence and unscramble the words.

(Nhìn vào các bức tranh. Đọc câu và sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành từ đúng.)

0. 

1. 

2. 

3. 

4. 

5. 

0. They will <u>construct</u> | c | s | t | u | c | r | o | n | t | a new house in this area.

1. Be careful not to touch the _____ | r | w | i | e | .

2. The telephone was an important _____ | n | t | v | n | n | e | i | o | i | .

3. She is a(n) _____ | a | h | r | d | - | w | g | o | i | n | r | k | student who studies every night.

4. The bird lost a small _____ | a | t | f | r | h | e | e | while it was flying.

5. He left a(n) _____ | o | t | f | r | p | n | o | i | t | on the floor.

III. Read and choose phrases with similar meanings to the bold words.

(Đọc và chọn từ cụm từ vựng có nghĩa giống với từ vựng in đậm.)

0. The old car finally **broke down** on the street.

A. good to use | B. can't be used | C. fast on street

1. The **director** of the movie is helping the actors.

A. the person who makes a movie | B. the person who acts in a movie | C. the person who shows a movie

2. The bird made a **nest** in the tree.

A. a kind of egg | B. a type of tree | C. a place where birds live

3. The rough road would **wear down** the tires after a long trip.

A. to make something weaker | B. to make something stronger | C. to make something more beautiful

4. The artist's **creation** was a beautiful painting.

A. something new made by someone | B. a type of tree | C. a place to visit

5. She has a big **collection** of toys from different countries.

A. a place to buy toys | B. a group of things | C. a type of toy

IV. Fill in the blanks with the plural/singular form of the given nouns.

(Điền vào chỗ trống với dạng số ít hoặc số nhiều của các danh từ đã cho sẵn)

0. She bought three <u>apples</u> **(apple)** from the market.

1. There is a lot of _____ **(water)** in the bottle.

2. The _____ **(child)** is playing in the park.

3. We saw many _____ **(car)** on the road.

4. There isn't much _____ **(sugar)** left in the kitchen.

5. He collected many _____ **(coin)** from different countries.

LIVEWORKSHEETS

*** CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE ***

Các con nghe bài ở link này:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-2-test-3-part-2

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Things I need to take to school

For walk: .....sunglasses.....

1 For sports lessons: white .....

2 For art class: picture of .....

3 A file for: ..... projects

4 For camping: 'Blue .....' shampoo

5 For 'pets day': .....

LIVEWORKSHEETS